Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6112.19.00

Mã HS	6112.19.00
Mô tả hàng hóa	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc / - Bộ quần áo thể thao: / - - Từ các vật liệu dệt khác
Đơn vị	kg/chiếc/bộ
Thời điểm tạo	03/11/2026 09:29:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/61121900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9331
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9331
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9331
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8893
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8846
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8846
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8846
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8846
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8846
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8846
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E8898
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8898

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8898
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8898
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8898
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8898
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8899
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8899
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8899
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8899
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8899
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8899
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8900
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8852
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8858
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8858
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8858
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8858
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8858
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8858
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8881
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8881
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8881
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8881
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8881
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8881
VCFTA	2022	2022	4	VC!D8928
VCFTA	2023	2023	2	VC!E8928

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8928
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8928
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8928
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8928
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8908
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8908
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8908
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8908
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8908
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8908
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8921
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E8921
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F8921
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G8921
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H8921
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8921
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8925
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8925
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8925
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8925
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8925
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8925
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8924
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8924
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8924
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8924

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8924
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8924
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8876
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8876
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8876
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8876
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8876
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8876
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8876
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8915
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8915
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8915
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8915
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8915
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8915
RCEP B	2022	2022	0	B!D8915
RCEP B	2023	2023	0	B!E8915
RCEP B	2024	2024	0	B!F8915
RCEP B	2025	2025	0	B!G8915
RCEP B	2026	2026	0	B!H8915
RCEP B	2027	2027	0	B!I8915
RCEP C	2022	2022	0	C!D8915
RCEP C	2023	2023	0	C!E8915
RCEP C	2024	2024	0	C!F8915
RCEP C	2025	2025	0	C!G8915
RCEP C	2026	2026	0	C!H8915

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8915
RCEP D	2022	2022	0	D!D8914
RCEP D	2023	2023	0	D!E8914
RCEP D	2024	2024	0	D!F8914
RCEP D	2025	2025	0	D!G8914
RCEP D	2026	2026	0	D!H8914
RCEP D	2027	2027	0	D!I8914
RCEP E	2022	2022	0	E!D8918
RCEP E	2023	2023	0	E!E8918
RCEP E	2024	2024	0	E!F8918
RCEP E	2025	2025	0	E!G8918
RCEP E	2026	2026	0	E!H8918
RCEP E	2027	2027	0	E!I8918
RCEP F	2022	2022	0	F!D8915
RCEP F	2023	2023	0	F!E8915
RCEP F	2024	2024	0	F!F8915
RCEP F	2025	2025	0	F!G8915
RCEP F	2026	2026	0	F!H8915
RCEP F	2027	2027	0	F!I8915
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F8231
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G8231
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H8231
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I8231

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6112.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6112.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9331), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.